Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7308.30.90

Mã HS	7308.30.90
Mô tả hàng hóa	Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép / - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 00:01:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73083090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11727
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11727
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11727
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.4	8,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11068
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11011
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11011
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11011
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11011
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11011
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11011
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11063
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11063
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11063
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11063

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11063
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11063
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11064
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11064
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11064
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11064
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11064
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11064
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F11065
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11017
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F11023
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G11023
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H11023
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I11023
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J11023
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K11023
VKFTA	2022	2022	5	VK!E11052
VKFTA	2023	2023	5	VK!F11052
VKFTA	2024	2024	5	VK!G11052
VKFTA	2025	2025	5	VK!H11052
VKFTA	2026	2026	5	VK!I11052
VKFTA	2027	2027	5	VK!J11052
VCFTA	2022	2022	2	VC!D11101
VCFTA	2023	2023	1	VC!E11101
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11101
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11101

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11101
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11101
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11086
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11086
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11086
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11086
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11086
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11086
AHKFTA	2022	2022	7	AKH!D11086
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E11086
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F11086
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G11086
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H11086
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11086
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D11103
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E11103
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F11103
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11103
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11103
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11103
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D11102
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E11102
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F11102
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11102
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11102
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11102

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11049
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11049
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11049
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11049
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11049
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11049
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11049
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11086
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11086
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11086
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11086
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11086
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11086
RCEP B	2022	2022	0	B!D11086
RCEP B	2023	2023	0	B!E11086
RCEP B	2024	2024	0	B!F11086
RCEP B	2025	2025	0	B!G11086
RCEP B	2026	2026	0	B!H11086
RCEP B	2027	2027	0	B!I11086
RCEP C	2022	2022	0	C!D11086
RCEP C	2023	2023	0	C!E11086
RCEP C	2024	2024	0	C!F11086
RCEP C	2025	2025	0	C!G11086
RCEP C	2026	2026	0	C!H11086
RCEP C	2027	2027	0	C!I11086
RCEP D	2022	2022	0	D!D11085

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E11085
RCEP D	2024	2024	0	D!F11085
RCEP D	2025	2025	0	D!G11085
RCEP D	2026	2026	0	D!H11085
RCEP D	2027	2027	0	D!I11085
RCEP E	2022	2022	0	E!D11089
RCEP E	2023	2023	0	E!E11089
RCEP E	2024	2024	0	E!F11089
RCEP E	2025	2025	0	E!G11089
RCEP E	2026	2026	0	E!H11089
RCEP E	2027	2027	0	E!I11089
RCEP F	2022	2022	0	F!D11086
RCEP F	2023	2023	0	F!E11086
RCEP F	2024	2024	0	F!F11086
RCEP F	2025	2025	0	F!G11086
RCEP F	2026	2026	0	F!H11086
RCEP F	2027	2027	0	F!I11086
VIFTA	2024	2024	10.8	VI!F10268
VIFTA	2025	2025	9.6	VI!G10268
VIFTA	2026	2026	8.4	VI!H10268
VIFTA	2027	2027	7.2	VI!I10268

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7308.30 có 2 dòng thuế; dòng 7308.30.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7308.30.10 Cửa ra vào, có độ dày từ 6 mm đến 8 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7308.30.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 7308.30.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11727), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.